TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-PT
Ngày: 02-6-2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Quốc Thiện**

Bà **Nguyễn Thị Liên**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Trần Thị Minh Hiếu** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam***: Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2023/QĐPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị T: Luật sư Đào Duy K, Luật sư thuộc Văn phòng L, thuộc đoàn luật sư tỉnh Q. Có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Ngô Minh K1, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Ông Phạm Quang T1, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

+ Ông Phạm Phú T2, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

+ Ông Võ Văn T3, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Ông Phạm Quyết T4, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Vào năm 2019, bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy CNQSD đất số CP 395631 đối với thửa đất số 370/1, tờ bản đồ số 12, với diện tích 133m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là bà nhận chuyển nhượng và được tách ra từ thửa đất số 370, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.488m^2 từ vợ chồng ông Phạm Văn Đ và bà Trần Thị V thông qua Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 17/HĐCN được UBND xã T xác nhận vào ngày 26/02/2001 và UBND huyện T đồng ý cho phép chuyển nhượng vào ngày 03/5/2001.

Nguyên trước đây giữa thửa đất của ông Phạm Văn Đ (anh ruột bà) và thửa đất của hộ ông Võ Quang C có lối mòn vào xóm khoảng 0,5m. Trong quá trình đi lại, bà con có cơi nới, bản thân bà có làm bờ rào che chắn sạt lỡ, tạm thời bờ rào này không phải là ranh giới của thửa đất. Năm 2019, địa chính xã, huyện kiểm tra và gia đình đã thống nhất tạo điều kiện mở con đường vào xóm 2,5m đồng thời đảm bảo con đường bê tông vào xóm rộng 2.5m (*theo Giấy CNQSD đất cấp năm 2019*).

Đầu năm 2020, UBND xã triển khai thực hiện xây dựng đường theo chương trình nông thôn mới, ngày 03/4/2020 khi thi công đổ đường bê tông có các ông Ngô Minh K1, Phạm Quang T1, Võ Văn T3, Phạm Quyết T4 và ông Phạm Phú T2 đã chỉ ranh giới cho các công nhân thi công lấn chiếm của bà diện tích đất khoảng 20m^2 trong tổng diện tích đất mà bà được cấp Giấy CNQSD đất (133m^2), bà đã ngăn cản giải thích đất của bà nhưng các ông bất chấp, sỉ nhục, lăng mạ bà. Bà đã làm đơn báo cáo sự việc nêu trên đến UBND xã, UBND huyện yêu cầu can thiệp giải quyết nhưng không hiệu quả.

Ngày 26/6/2020, bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T, sau đó được Tòa án thụ lý vụ án hành chính số 01/2020/TLST-HC về việc "Yêu cầu hủy quyết định hành chính và buộc thực hiện hành vi hành chính". Ngày 27/9/2021, Tòa án nhân dân huyện T ra quyết định đình chỉ vụ án, bà có làm đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã bác đơn kháng cáo của bà, giữ nguyên quyết định đình chỉ giải quyết vụ án Hành chính của Tòa án nhân dân huyện T, với lý do yêu cầu của bà không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính mà là tranh chấp dân sự.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc các ông Ngô Minh K1, Phạm Quang T1, Võ Văn T3, Phạm Quyết T4 và Phạm Phú T2 trả lại diện tích đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế là 33,2m^2 cho bà.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Phạm Quang T1 trình bày: Con đường vào xóm có từ trước năm 1975 (*con đường rộng khoảng 1,2m và mương nước rộng khoảng 0,5m*), sau đó san lấp mương nước thì con đường rộng khoảng 1,7m. Sau giải phóng năm nào ông không nhớ rõ thì con đường được mở rộng ra nhưng không đều, có chỗ rộng 3m, có chỗ rộng hơn, lúc đó bà T còn ở với mẹ bà bên kia đường. Vào khoảng năm 2000, bà Phạm Thị T làm nhà (*chỗ ở hiện nay*) và bà T đã làm tường rào cổng ngõ luôn cho đến bây giờ. Đến năm 2013 thì X đổ bê tông một lối giữa rộng khoảng 1,2m, hai bên vẫn còn đường đất, lúc đó bà T vẫn ủng hộ tinh thần và ủng hộ số tiền 200.000 đồng. Đầu năm 2018, X đổ đường bê tông hết đoạn đường một bên là chỗ bà T, một bên là chỗ của ông Võ Cảnh T5 (*tất cả hai bên đều đã làm tường rào*) thì bà T ra ngăn cản và có mời UBND xã xuống đo đạc để Xóm đổ bê tông.

Đến năm 2020, thực hiện chương trình bê tông hóa nông thôn thì X tổ chức đổ bê tông trên con đường cũ thì bà T tiếp tục ngăn cản và khởi kiện từ đó cho đến nay. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Võ Văn T3 trình bày: Con đường vào Xóm đã có từ lâu nhưng trước kia là đường đất, sau đó trong Xóm chung tiền lại đổ bê tông giữa lòng đường khoảng 01,7m, đến khi có chủ trương bê tông hóa nông thôn thì X đổ rộng ra. Trước khi đổ bê tông thì bà T đã làm tường rào cố định. Việc bà T khởi kiện cho rằng ông và các bị đơn còn lại lấn đất của bà thì ông không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các bị đơn Ngô Minh K1, Phạm Quyết T4, Phạm Phú T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi và không tham gia các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xét xử.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam đã áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 156, 157, 158, 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" đối với các bị đơn ông Phạm Quyết T4, Phạm Phú T2, Võ Văn T3, Phạm Quang T1 và ông Ngô Minh K1 về việc buộc các bị đơn trả lại diện tích đất 33,2m^2 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*Kèm theo sơ đồ bản vẽ*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ

bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị T không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị T thì thấy:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và T6 đo diện tích đất tranh chấp thì diện tích đất tranh chấp giữa các đương sự là 33,2m^2 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam, diện tích đất tranh chấp có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với hàng rào bà Phạm Thị T xây dựng; phía Tây giáp với đường bê tông; phía Nam giáp với đường ĐH 1; phía Bắc giáp đường bê tông.

Bà Phạm Thị T cho rằng phần diện tích đất tranh chấp 33,2m^2 nằm trong Giấy CNQSD đất số CP 395631 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 04/7/2019 cho bà tại thửa đất số 370/1, tờ bản đồ số 12, diện tích 133m^2 tại xã T, huyện T. Tuy nhiên, theo Trích đo diện tích đất tranh chấp thì phần diện tích đất mà bà Phạm Thị T đang quản lý, sử dụng là 177,1m^2 (*chưa kể diện tích đất tranh chấp*) đã lớn hơn diện tích đất bà Phạm Thị T được cấp là 44,1m^2. Cụ thể: Mặt tiền giáp với đường ĐH 1 thì đất bà T đang sử dụng có chiều ngang 8,33m, mặt hậu thửa đất có chiều ngang là 9,2m. Như vậy, so với Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà T thì chiều ngang của mặt tiền và mặt hậu của hiện trạng sử dụng đất lớn hơn so với đất mà bà T được cấp Giấy chứng nhận. Bà Phạm Thị T cho rằng phần diện tích đất qua xem xét, thẩm định lớn hơn diện tích đất mà bà được cấp Giấy chứng nhận là do trong quá trình sử dụng bà có mượn một phần diện tích đất của ông Phạm Văn Đ (*anh ruột của bà*) qua đo đạc chỉ dẫn của bà Phạm Thị T là 73,1m^2, tuy nhiên bà T không có chứng cứ gì để chứng minh.

Ngoài ra, bà Phạm Thị T cho rằng diện tích đất tranh chấp 33,2m^2 (*nằm ngoài hàng rào tường xây, lưới B40*) là nằm trong phần diện tích đất mà bà được cấp Giấy chứng nhận. Tuy nhiên, theo lời khai của bà thì sau khi xây dựng nhà vào khoảng năm 2000 bà sinh sống và đã trồng dâm bụt, chè tàu làm hàng rào để che chắn sạt lở, đến năm 2008, bà xây dựng tường rào, lưới B40 kiên cố, nếu như căn cứ lời khai của bà cho rằng việc trồng dâm bụt, chè tàu chỉ để ngăn cản việc sạt lở không phải là ranh giới thửa đất của bà với đường mòn vào Xóm, thì đến năm 2008 khi xây dựng tường rào lưới B40 kiên cố bà Phạm Thị T cũng như ông Phạm Văn Đ phải liên hệ chính quyền địa phương để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất của mình rồi mới tiến hành xây dựng. Bà T cũng như ông Đ đã tự ý xây dựng tường rào, lưới B40 kiên cố, như vậy có nghĩa là bà T đã mặc nhiên thừa nhận phần ranh giới giữa thửa đất của bà với đường mòn vào Xóm (*nay là đường bê tông*) từ hàng rào lưới B40 của bà trở ra. Đồng thời tại phần diện tích đất mà bà cho rằng mượn của ông Phạm Văn Đ để sử dụng thì ông Đ cũng đã xây dựng tường rào kiên cố bao quanh. Mặt khác phần diện tích đất tranh chấp từ trước đến nay bà T không có sử dụng và thực tế phần diện tích đó được sử dụng làm lối đi và nay là con đường bê tông vào Xóm. Hơn nữa, trong Hồ sơ vụ án còn có Trích lục bản đồ địa chính do của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất T ký, đóng dấu ngày 23/4/2012 và Giấy CNQSD đất do UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn Đ ngày 18/12/2012 thể hiện: cạnh giáp với đường bê tông là đường cong. Sau này, vợ chồng ông Phạm Văn Đ chỉnh lý biến động cắt diện tích 133m^2 cho bà Phạm Thị T từ sơ đồ và vị trí trên nhưng trong Giấy CNQSD đất của bà Phạm Thị T thể hiện: cạnh giáp với đường bê tông là đường thẳng là không đúng thực tế sử dụng đất.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn mà giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Phạm Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 156, 157, 158, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" đối với các bị đơn ông Phạm Quyết T4, ông Phạm Phú T2, ông Võ Văn T3, ông Phạm Quang T1 và ông Ngô Minh K1 về việc buộc các bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp 33,2m^2 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*Có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0008605 ngày 12/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0008835 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 5.000.000 đồng: Bà Phạm Thị T phải chịu và đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 02/6/2023.

Nơi nhận:
- TAND CC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh